

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 NĂM 2020**

**Báo cáo gồm :**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

*(Báo cáo riêng công ty cp Sách và Thiết Bị Trường Học TP. Hồ Chí Minh)*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

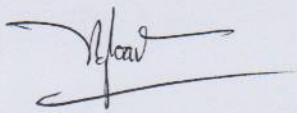
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.189.552.300</b>	<b>102.976.413.813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.844.807.733</b>	<b>32.606.762.436</b>
1. Tiền	111		6.800.053.675	10.449.493.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.044.754.058	22.157.268.610
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.653.167.391</b>	<b>33.264.355.050</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.900.661.764	33.059.561.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212.538.100	367.473.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	791.006.856	71.855.849
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(397.102.430)	(234.534.923)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.063.101	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>90.893.699.648</b>	<b>36.555.687.942</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	91.701.889.690	37.399.480.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(808.190.042)	(843.792.890)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>797.877.528</b>	<b>549.608.385</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	797.877.528	475.790.611
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		73.817.774
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.322.155.412</b>	<b>50.311.555.054</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.863.518.842</b>	<b>29.553.417.636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	27.330.500.842	29.388.964.855
- Nguyên giá	222		57.371.215.132	57.012.124.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.040.714.290)	(27.623.159.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12b	533.018.000	164.452.781
- Nguyên giá	228		696.540.000	249.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(163.522.000)	(84.547.219)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12c</b>	<b>6.829.873.328</b>	<b>7.032.611.351</b>
- Nguyên giá	231		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.144.488.840)	(941.750.817)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>801.818.182</b>	<b>400.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	801.818.182	400.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.564.945.060</b>	<b>10.063.526.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.564.945.060	10.063.526.067
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>222.511.707.712</b>	<b>153.287.968.867</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.715.396.482</b>	<b>38.388.294.902</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.693.396.482</b>	<b>38.366.294.902</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.715.244.583	11.300.119.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	775.756.778	305.287.216
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2.002.069.475	829.737.484
4. Phải trả người lao động	314		22.488.276.945	14.971.199.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.134.143.078	2.088.741.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	913.441.627	483.670.157
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.511.494.005	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.032.969.991	8.387.540.391
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.000.000</b>	<b>22.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		22.000.000	22.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>121.796.311.230</b>	<b>114.899.673.965</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>121.796.311.230</b>	<b>114.899.673.965</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.476.325.962	6.476.325.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	30.641.162.779	30.641.162.779
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	14.261.826.265	7.365.189.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.261.826.265	7.365.189.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>222.511.707.712</b>	<b>153.287.968.867</b>

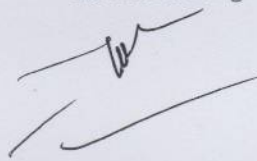
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	203.897.453.866	130.641.473.959	325.823.929.391	320.129.163.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	540.081.187	1.333.265.507	558.503.776	1.653.157.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		203.357.372.679	129.308.208.452	325.265.425.615	318.476.005.748
4. Giá vốn hàng bán	11	25	159.868.280.885	99.250.056.099	258.116.266.099	257.222.946.271
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.489.091.794	30.058.152.353	67.149.159.516	61.253.059.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	125.128.459	43.450.096	954.317.142	670.273.385
7. Chi phí tài chính	22	27	5.880		125.564	77.559.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					77.559.346
8. Chi phí bán hàng	25	28a	17.373.072.083	11.322.140.908	27.019.459.950	21.682.331.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	15.665.294.854	11.258.776.550	25.364.437.334	24.831.607.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.575.847.436	7.520.684.991	15.719.453.810	15.331.834.623
11. Thu nhập khác	31	29	81.092.332	8.430.276	122.173.613	35.417.886
12. Chi phí khác	32	30	15.243	16.942	28.372	50.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		81.077.089	8.413.334	122.145.241	35.367.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.656.924.525	7.529.098.325	15.841.599.051	15.367.201.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.092.544.354	768.454.787	1.579.772.786	1.567.618.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.564.380.171	6.760.643.538	14.261.826.265	13.799.582.994

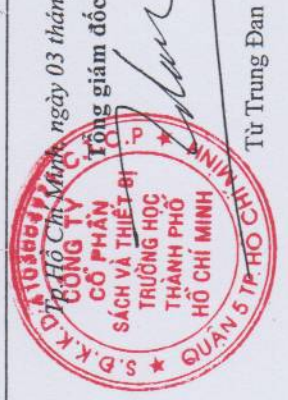
Người lập biểu

  
Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

  
Huỳnh Thị Bích Hạnh

Ngày 03 tháng 10 năm 2020



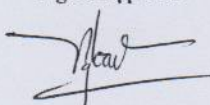
Từ Trung Đan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

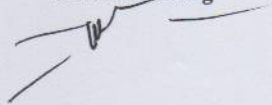
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.841.599.051	15.367.201.711
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.699.267.726	2.839.075.690
- Các khoản dự phòng	03		126.964.659	(66.403.826)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		119.684	(11.108)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(928.540.020)	(560.626.553)
- Chi phí lãi vay	06			77.559.346
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.739.411.100</b>	<b>17.656.795.260</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.804.977.344)	(17.364.967.844)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.302.408.858)	(22.545.972.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		57.320.831.329	28.623.899.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(225.324.092)	1.332.282.690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			.
- Tiền lãi vay đã trả	14			(77.559.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(655.178.366)	(866.195.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		115.000.000	153.680.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.469.570.400)	(832.973.324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(24.282.216.631)</b>	<b>6.078.988.922</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(607.860.909)	(1.451.534.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		983.367.516	608.888.667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>375.506.607</b>	<b>(842.645.705)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.511.494.005	7.931.546.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(7.931.546.421)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.366.619.000)	(7.364.539.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(855.124.995)</b>	<b>(7.364.539.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(24.761.835.019)</b>	<b>(2.128.195.783)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.606.762.436</b>	<b>20.228.313.020</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(119.684)	11.108
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.844.807.733</b>	<b>18.100.128.345</b>

Người lập biểu



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh


 Tổng giám đốc  
 Ngày 03 tháng 10 năm 2020  
 Từ Trung Đan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước ( Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

#### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương);
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

#### 4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện**

• Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.14 Công cụ tài chính:**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay,

phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	817.664.545	223.674.707
Tiền gửi ngân hàng	5.982.389.130	10.225.819.119
Các khoản tương đương tiền	1.044.754.058	22.157.268.610
<b>Cộng</b>	<b>7.844.807.733</b>	<b>32.606.762.436</b>
6. Phải thu khách hàng:	30/09/2020	01/01/2020
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	5.319.356.269	
+ Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	3.350.825.054	123.183.040
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	2.352.473.249	
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.748.649.593	
+ Công ty TNHH MTV Nam Gia	9.987.791.442	2.979.578.036
+ Các đối tượng khác	51.141.566.157	29.956.799.948
<b>Cộng</b>	<b>73.900.661.764</b>	<b>33.059.561.024</b>
	30/09/2020	01/01/2020
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	5.319.356.269	
+ Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	3.350.825.054	123.183.040
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	2.352.473.249	
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.748.649.593	
+ Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Bình Thuận	1.655.455.960	530.253.065
+ Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	1.447.056.138	615.641.898
+ Công Ty CP Sách Thiết Bị Trường Học TP Cần Thơ	509.021.219	50.377.333
+ Công Ty CP Sách -Thiết Bị Vĩnh Long	201.985.555	76.928.825
	<b>16.584.823.037</b>	<b>1.396.384.161</b>
7. Trả trước cho người bán	30/09/2020	01/01/2020
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	<b>212.538.100</b>	<b>367.473.100</b>
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/09/2020	01/01/2020
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	0	54.827.496
Tạm ứng	706.685.356	0
Phải thu khác	84.321.500	17.028.353
<b>Cộng</b>	<b>791.006.856</b>	<b>71.855.849</b>

9. Dự phòng phải thu khó đòi:		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Các khoản nợ phải thu từ 3 năm	(53.659.969)	(53.659.969)
	Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(184.821.591)	(180.874.954)
	Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(158.620.870)	
	<b>Cộng</b>	<b>(397.102.430)</b>	<b>(234.534.923)</b>

10. Hàng tồn kho		30/09/2020		01/01/2020	
		Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.785.190.857	(38.174.989)	9.194.723.304	(38.174.989)
	- Chi phí SXKD dở dang	2.942.025.918	0	1.277.513.888	0
	- Thành phẩm	11.094.616.263	(62.889.623)	11.412.513.821	(65.526.078)
	- Hàng hóa	67.880.056.652	(707.125.430)	15.514.729.819	(740.091.823)
	<b>Cộng</b>	<b>91.701.889.690</b>	<b>(808.190.042)</b>	<b>37.399.480.832</b>	<b>(843.792.890)</b>

11. Chi phí trả trước		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>			
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.276.400	55.239.731
	Chi phí sửa chữa	129.869.483	46.469.138
	Chi phí khác	454.731.645	374.081.742
	<b>Cộng</b>	<b>797.877.528</b>	<b>475.790.611</b>

<b>b. Dài hạn</b>		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	311.311.194	555.084.643
	Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	318.637.201	300.997.897
	Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.877.238.652	1.996.480.373
	Chi phí phân bổ tại Bình dương	83.752.836	137.593.950
	Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	6.866.686.245	7.008.755.619
	Chi phí khác	107.318.932	64.613.585
	<b>Cộng</b>	<b>9.564.945.060</b>	<b>10.063.526.067</b>

(\*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

### a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2020	37.531.778.408	10.403.766.399	7.876.926.363	1.199.653.053	57.012.124.223
Mua/XD trong năm	59.090.909	300.000.000			359.090.909
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>37.590.869.317</b>	<b>10.703.766.399</b>	<b>7.876.926.363</b>	<b>1.199.653.053</b>	<b>57.371.215.132</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số dư 01/01/2020	14.025.866.626	8.691.713.493	3.965.372.070	940.207.179	27.623.159.368
Khấu hao trong kỳ	871.001.886	702.107.120	731.421.144	113.024.772	2.417.554.922
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>14.896.868.512</b>	<b>9.393.820.613</b>	<b>4.696.793.214</b>	<b>1.053.231.951</b>	<b>30.040.714.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>23.505.911.782</b>	<b>1.712.052.906</b>	<b>3.911.554.293</b>	<b>259.445.874</b>	<b>29.388.964.855</b>
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>22.694.000.805</b>	<b>1.309.945.786</b>	<b>3.180.133.149</b>	<b>146.421.102</b>	<b>27.330.500.842</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là: 13.073.907.821 đồng.

**b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm Website VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số 01/01/2020	30.000.000	219.000.000	249.000.000
Tăng trong năm		447.540.000	447.540.000
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>30.000.000</b>	<b>666.540.000</b>	<b>696.540.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số 01/01/2020	30.000.000	54.547.219	84.547.219
Khấu hao trong kỳ		78.974.781	78.974.781
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>30.000.000</b>	<b>133.522.000</b>	<b>163.522.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số 01/01/2020	0	164.452.781	164.452.781
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>0</b>	<b>533.018.000</b>	<b>533.018.000</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là: 30.000.000 đồng.

**c. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số 01/01/2020	7.974.362.168	7.974.362.168
Tăng trong năm	0	0
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>7.974.362.168</b>	<b>7.974.362.168</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số 01/01/2020	941.750.817	941.750.817
Khấu hao trong kỳ	202.738.023	202.738.023
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>1.144.488.840</b>	<b>1.144.488.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số 01/01/2020	7.032.611.351	7.032.611.351
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>6.829.873.328</b>	<b>6.829.873.328</b>

Đây là một phần tòa nhà văn phòng 780 Nguyễn Kiệm cho Công ty CP Giáo Dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
+ Tư vấn pháp lý, công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
+ Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	0
+ Tư vấn xây dựng hệ thống thang băng lượn	101.818.182	0
<b>Cộng</b>	<b>801.818.182</b>	<b>400.000.000</b>

**14. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2020 Giá gốc	Dự phòng	01/01/2020 Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP GD An Đông (52,77%)	2.760.000.000		2.760.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	<b>3.250.000.000</b>		<b>3.250.000.000</b>	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**15. Phải trả người bán**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	12.433.185.094	133.154.861
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	7.410.974.205	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	6.154.870.915	134.949.623
Các đối tượng khác	33.716.214.369	11.032.014.561
<b>Cộng</b>	<b>59.715.244.583</b>	<b>11.300.119.045</b>

		30/09/2020	01/01/2020	
		VND	VND	
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội		12.433.185.094	133.154.861	
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		7.410.974.205		
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		6.154.870.915	134.949.623	
+ Công ty CP Sách Giáo Dục tại Thành Phố Hồ Chí Minh		796.485.738		
+ Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		114.740.100	114.740.100	
+ Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông		97.913.820	83.970.252	
+ Công ty CP Sách Dân Tộc		94.627.005	40.313.575	
+ Công Ty Cổ Phần Học Liệu		44.468.200		
+ Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Trường Học Hà Tây		12.285.027		
+ Công ty CP Sách Giáo Dục Tại TP. Hà Nội		4.092.000		
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng			11.180.000	
+ Công Ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam			56.655.300	
		<b>27.163.642.104</b>	<b>574.963.711</b>	
<b>16. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
		<b>775.756.778</b>	<b>305.287.216</b>	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	30/09/2020
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	524.584.278	2.786.654.499	2.231.556.159	1.079.682.618
- Thuế xuất nhập khẩu	0	9.716.434	9.716.434	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(73.817.774)	1.579.772.786	655.178.366	850.776.646
- Thuế thu nhập cá nhân	305.153.206	1.004.635.294	1.238.178.289	71.610.211
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.302.275.197	4.302.275.197	0
- Các loại thuế khác	0	9.000.000	9.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>755.919.710</b>	<b>9.692.054.210</b>	<b>8.445.904.445</b>	<b>2.002.069.475</b>
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế				
<b>18. Chi phí phải trả:</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>Ngắn hạn</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
- Trích trước chi phí HHMG		59.407.050	1.915.741.306	
- Trích trước chi phí CKTT		3.000.000	103.000.000	
- Trích trước chi phí kiểm toán			70.000.000	
- Trích trước chi phí khác		2.071.736.028		
<b>Cộng</b>		<b>2.134.143.078</b>	<b>2.088.741.306</b>	
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		219.000.000	224.000.000	
- Cổ tức phải trả		17.677.557	19.107.557	
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		501.429.000	240.562.600	
- Tài sản thừa chờ xử lý		175.335.070		
<b>Cộng</b>		<b>913.441.627</b>	<b>483.670.157</b>	
<b>20. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	01/01/2020			30/09/2020
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	6.511.494.005	0	6.511.494.005
- NH TMCP Công thương CN 5		6.511.494.005	0	6.511.494.005
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.511.494.005</b>	<b>0</b>	<b>6.511.494.005</b>

21. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2019	56.655.300.000	6.476.325.962	26.474.012.931
Tăng trong năm			4.167.149.848
Giảm trong năm			
Số dư 31/12/2019	<u>56.655.300.000</u>	<u>6.476.325.962</u>	<u>30.641.162.779</u>
Số dư 01/01/2020	56.655.300.000	6.476.325.962	30.641.162.779
Tăng trong năm			
Giảm trong năm		0	
Số dư 30/09/2020	<u>56.655.300.000</u>	<u>6.476.325.962</u>	<u>30.641.162.779</u>

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2019	13.761.696.224	-	-	7.365.189.000	110.732.524.117
Tăng trong năm	0			15.376.451.798	19.543.601.646
Giảm trong năm		-		15.376.451.798	15.376.451.798
Số dư 31/12/2019	<u>13.761.696.224</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.365.189.000</u>	<u>114.899.673.965</u>
Số dư 01/01/2020	13.761.696.224	0	0	7.365.189.000	114.899.673.965
Tăng trong năm				14.261.826.265	14.261.826.265
Giảm trong năm				7.365.189.000	7.365.189.000
Số dư 30/09/2020	<u>13.761.696.224</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>14.261.826.265</u>	<u>121.796.311.230</u>

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2020 Tổng số VND	01/01/2020 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
<b>Cộng</b>	<u>56.655.300.000</u>	<u>56.655.300.000</u>

c. **Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ

d. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	QUÝ 3/2020 VND	QUÝ 3/2019 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.697.446.094	7.038.939.456
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.564.380.171	6.760.643.538
Phân phối lợi nhuận năm trước:	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay:	0	0
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<u>14.261.826.265</u>	<u>13.799.582.994</u>

22. **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ (USD)	324,62	499,62

<b>23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
a. Doanh thu	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	97.715.782.536	58.291.297.548
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	103.811.969.990	70.263.149.781
+ Doanh thu khác	2.369.701.340	2.087.026.630
	<b>203.897.453.866</b>	<b>130.641.473.959</b>
<b>24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
+ Hàng bán bị trả lại	540.081.187	1.333.265.507
	<b>540.081.187</b>	<b>1.333.265.507</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>203.357.372.679</b>	<b>129.308.208.452</b>
<b>25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	87.319.700.992	50.813.078.676
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	70.611.828.634	46.946.631.561
+ Giá vốn khác	1.936.751.259	1.490.345.862
<b>Cộng</b>	<b>159.868.280.885</b>	<b>99.250.056.099</b>
<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	105.662.444	15.815.435
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	19.391.583	27.632.202
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.432	2.459
	<b>125.128.459</b>	<b>43.450.096</b>
<b>27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.880	0
<b>Cộng</b>	<b>5.880</b>	<b>0</b>
<b>28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	12.268.102.727	7.802.506.955
- Khấu hao TSCĐ	137.847.024	115.745.238
- Chi phí vận chuyển	1.962.674.439	1.002.249.490
- Tiền thuê đất	1.228.829.778	435.281.652
- Hoa hồng môi giới, phí phát hành	575.392.273	1.498.874.963
- Các khoản khác	1.200.225.842	467.482.610
	<b>17.373.072.083</b>	<b>11.322.140.908</b>
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	13.063.028.722	8.636.642.450
- Khấu hao TSCĐ	277.681.680	254.761.752
- Thù lao HĐQT	491.000.000	351.000.000
- Tiền thuê đất	175.392.681	173.509.281
- Các khoản khác	1.658.191.771	1.842.863.067
	<b>15.665.294.854</b>	<b>11.258.776.550</b>

29. Thu nhập khác(Mã số 31)	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
- Thu nhập khác	81.092.332	8.430.276
<b>Cộng</b>	<b>81.092.332</b>	<b>8.430.276</b>
30. Chi phí khác(Mã số 32)	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
- Chi phí khác	15.243	16.942
<b>Cộng</b>	<b>15.243</b>	<b>16.942</b>
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.656.924.525</b>	<b>7.529.098.325</b>
- Lợi nhuận hoạt động HĐ SXKD ưu đãi thuế hoạt (động xã hội hóa)	9.709.743.031	7.722.112.693
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	947.181.494	(193.014.368)
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>268.519.012</b>	<b>197.689.655</b>
- Điều chỉnh tăng	268.519.012	197.689.655
+ Chi phí không hợp lệ	268.519.012	197.689.655
- Điều chỉnh giảm	0	0
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.925.443.537</b>	<b>7.726.787.980</b>
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	9.755.252.106	7.769.028.092
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	1.170.191.431	(42.240.112)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.209.563.497</b>	<b>772.678.798</b>
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	975.525.211	772.678.798
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	234.038.286	0
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</b>	<b>1.209.563.497</b>	<b>772.678.798</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chính kỳ trước</b>	<b>(117.019.143)</b>	<b>(4.224.011)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.092.544.354</b>	<b>768.454.787</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>9.564.380.171</b>	<b>6.760.643.538</b>

## 32. Thông tin về các bên liên quan

### a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam  
 Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam  
 Công ty CP Học Liệu  
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam  
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định  
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận  
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung  
 Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông  
 Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định  
 Công ty CP Sách Giáo Dục tại thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty CP Giáo Dục An Đông  
 Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội

### Mối quan hệ

Công ty đầu tư  
 Công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Công ty nhận đầu tư  
 Chung công ty đầu tư  
 Công ty con  
 Chung công ty đầu tư



**b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Mua thiết bị	0	158.212.400
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách, thiết bị	0	87.277.285
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp đ	5.977.965.982	2.164.360.463
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	4.259.360	98.769.906
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	7.729.941.855	1.124.448.374
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, mặt bằn	1.283.789.198	1.369.930.056
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	61.291.429	57.613.299
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	1.388.727.918	694.862.148
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	2.006.873.407	706.505.299
		<b>18.452.849.149</b>	<b>6.461.979.230</b>
<b>Mua hàng</b>			
		QUÝ 3/2020	QUÝ 3/2019
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem, khác	165.314.545	0
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia t	39.042.930.690	14.887.810.290
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	82.047.000	15.680.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHP	43.530.717.557	4.945.373.738
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	99.313.430	70.645.200
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	15.146.642.730	17.767.305.039
Công ty CP Sách Giáo Dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng STK	483.827.810	570.142.329
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Cung ứng STK	99.901.520	175.955.634
		<b>98.650.695.282</b>	<b>38.432.912.230</b>

**33. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	499,62

### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### **Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

<b>30/09/2020</b>	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	6.511.494.005	0	6.511.494.005
Phải trả người bán	59.715.244.583		59.715.244.583
Chi phí phải trả	2.134.143.078		2.134.143.078
Phải trả khác	738.106.557	22.000.000	760.106.557
<b>Cộng</b>	<b>69.098.988.223</b>	<b>22.000.000</b>	<b>69.120.988.223</b>
<b>01/01/2020</b>	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	0	0	0
Phải trả người bán	11.300.119.045		11.300.119.045
Chi phí phải trả	2.088.741.306		2.088.741.306
Phải trả khác	483.670.157	22.000.000	505.670.157
<b>Cộng</b>	<b>13.872.530.508</b>	<b>22.000.000</b>	<b>13.894.530.508</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

<b>30/09/2020</b>	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	7.844.807.733		7.844.807.733
Phải thu khách hàng	73.503.559.334		73.503.559.334
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	84.321.500	12.000.000	96.321.500
<b>Cộng</b>	<b>81.432.688.567</b>	<b>502.000.000</b>	<b>81.934.688.567</b>

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	32.606.762.436		32.606.762.436
Phải thu khách hàng	32.825.026.101		32.825.026.101
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	71.855.849	12.000.000	83.855.849
<b>Cộng</b>	<b>65.503.644.386</b>	<b>502.000.000</b>	<b>66.005.644.386</b>

### 34. Các cam kết thuê hoạt động

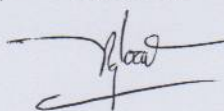
Đến thời điểm 30/09/2020, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

### 35. Số liệu so sánh

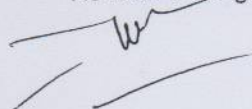
Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2019.

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

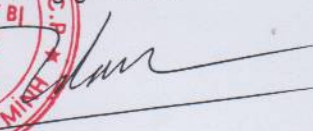


Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc



Từ Trung Đan